



CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 24

Ngày 21 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 31/05/2023 | Nghị quyết số 08/NQ-HĐND Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang | 3 |
| 31/05/2023 | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang | 7 |
| 31/05/2023 | Nghị quyết số 10/NQ-HĐND Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 | 17 |

31/05/2023	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang	21
31/05/2023	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND Về việc ủy thác nguồn vốn ngân sách tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh An Giang để cho vay Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm năm 2023	26

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12/06/2023	Quyết định số 838/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới về thu thập, quản lý, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường	28
12/06/2023	Quyết định số 841/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh An Giang	31
15/06/2023	Quyết định số 877/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang	35

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/NQ-HĐND

An Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách
địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật
Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu
thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025
và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn
2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương
giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc
gia;*

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 384/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang là 373.215 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 339.286 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 33.929 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định

mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Điều chỉnh, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo là 275.156 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương là 250.142 triệu đồng, ngân sách địa phương là 25.014 triệu đồng).

(Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

An Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách
địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư,
Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc
biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025
và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai
đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 385/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang là 3.081.053 triệu đồng, tăng 92.322 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương là 821.680 triệu đồng, tăng 74.520 triệu đồng (bổ sung theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ).

- Nguồn ngân sách địa phương là 2.259.373 triệu đồng, tăng 17.802 triệu đồng (đã thực hiện phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương).

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ:

Thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang:

Tổng vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang là 3.081.053 triệu đồng, thực hiện phân bổ như sau:

a) Phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, hệ số là 3.071.053 triệu đồng, trong đó:

- Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho 02 huyện thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là 381.691 triệu đồng, *(trong đó: Nguồn ngân sách trung ương là 96.352 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương đối ứng đã thực hiện phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 285.339 triệu đồng).*

- Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 2.307.837 triệu đồng *(trong đó: Nguồn ngân sách trung ương là 333.803 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương đối ứng đã thực hiện phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 1.974.034 triệu đồng).*

- Phân bổ hỗ trợ đầu tư các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn trước năm 2021, phấn đấu duy trì nâng chất bộ tiêu chí là 175.171 triệu đồng từ nguồn ngân sách trung ương.

- Phân bổ hỗ trợ đầu tư cho các xã còn lại phấn đấu hoàn thành nông thôn mới sau năm 2025 là 206.354 triệu đồng từ nguồn ngân sách trung ương.

b) Phân bổ cho Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là 10.000 triệu đồng.
(Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

		Xã khu vực III theo QĐ số 861/QĐ-TTg (Xã ĐBKk)	Kết quả thực hiện tiêu chí NTM đến 31/12/2021		Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 (Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/8/2022)							Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025							Tăng, giảm			Ghi chú	
TT	Tên xã, huyện						Tổng số	Nguồn ngân sách trung ương				Nguồn ngân sách địa phương đối ứng	Tổng số	Nguồn ngân sách trung ương				Nguồn ngân sách địa phương đối ứng	Tổng số	Trong đó:					
								Tổng số (NSTW)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (NQ số 18/NQ-HĐND ngày 15/8/2022)					Giai đoạn 2023-2025	Tổng số (NSTW)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (NQ số 18/NQ-HĐND ngày 15/8/2022)				KH vốn năm 2023 (Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022)	Giai đoạn 2024-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
									Tổng	2021	2022					Tổng	2021								2022
1	2	3	4	5	6	7	8=9+14	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15=16+22	16=17+20+21	17=18+19	18	19	20	21	22	23=24+25	24=16-9	25=22-14	26
	TỔNG CỘNG						2,988,731	747,160	180,640	86,220	94,420	566,520	2,241,571	3,081,053	821,680	180,640	86,220	94,420	211,280	429,760	2,259,373	92,322	74,520	17,802	-
A	PHÂN BỐ CHUNG THEO TIÊU CHÍ, HỆ SỐ (Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)						2,988,731	747,160	180,640	86,220	94,420	566,520	2,241,571	3,071,053	811,680	180,640	86,220	94,420	211,280	419,760	2,259,373	82,322	64,520	17,802	
I	Huyện thực hiện bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025						318,470	86,116	12,302	-	12,302	73,814	232,354	381,691	96,352	12,302	0	12,302	27,534	56,516	285,339	63,221	10,236	52,985	
1	Huyện NTM Châu Thành					20.0	185,833	43,058	6,151		6,151	36,907	142,775	221,880	48,176	6,151		6,151	13,767	28,258	173,704	36,047	5,118	30,929	
2	Huyện NTM Chợ Mới					20.0	132,637	43,058	6,151		6,151	36,907	89,579	159,811	48,176	6,151		6,151	13,767	28,258	111,635	27,174	5,118	22,056	
II	Xã Nông thôn mới						2,670,261	661,044	168,338	86,220	82,118	492,706	2,009,217	2,689,362	715,328	168,338	86,220	82,118	183,746	363,244	1,974,034	19,100	54,283	-35,183	

II.1	Các xã phần đầu thực hiện NTM theo lộ trình của tỉnh giai đoạn 2021-2025						2,317,689	308,472	64,887	24,289	40,598	243,585	2,009,217	2,307,837	333,803	64,887	24,289	40,598	90,848	178,068	1,974,034	-9,852	25,331	-35,183	
a	Thị xã Tân Châu						380,427	48,595	9,843	3,384	6,459	38,752	331,832	396,261	53,974	9,843	3,384	6,459	14,453	29,678	342,287	15,834	5,379	10,455	
1	Xã Vĩnh Hòa			18	1.3		73,752	7,244	1,708	785	923	5,536	66,508	75,941	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	67,928	2,189	769	1,420	
2	Xã Phú Lộc			12	1.0	5.0	78,547	11,369	2,142	604	1,538	9,227	67,178	78,152	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	65,503	-395	1,280	-1,675	
3	Xã Vĩnh Xương			15	1.3	3.0	82,960	7,244	1,708	785	923	5,536	75,716	101,642	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	93,629	18,682	769	17,913	
4	Xã Lê Chánh			11	1.0	5.0	77,643	11,369	2,142	604	1,538	9,227	66,274	71,720	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	59,071	-5,923	1,280	-7,203	
5	Xã Tân Thạnh			11	1.0	5.0	67,525	11,369	2,142	604	1,538	9,227	56,156	68,805	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	56,156	1,280	1,280	0	
b	Huyện Phú Tân						246,355	25,857	5,558	2,175	3,383	20,299	220,498	232,677	28,675	5,558	2,175	3,383	7,571	15,546	204,002	-13,678	2,818	-16,496	
1	Xã Phú Thọ			18	1.3	3.0	103,515	7,244	1,708	785	923	5,536	96,271	103,270	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	95,257	-245	769	-1,014	
2	Xã Long Hòa			13	1.0	5.0	57,720	11,369	2,142	604	1,538	9,227	46,351	58,999	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	46,350	1,279	1,280	-1	
3	Xã Tân Trung			15	1.3	3.0	85,120	7,244	1,708	785	923	5,536	77,876	70,408	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	62,395	-14,712	769	-15,481	
c	Huyện Châu Phú						265,884	45,475	8,568	2,417	6,151	36,907	220,409	268,830	50,596	8,568	2,417	6,151	13,764	28,264	218,234	2,946	5,121	-2,175	
1	Xã Thạnh Mỹ Tây			13	1.0	5.0	97,641	11,369	2,142	604	1,538	9,227	86,272	96,964	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	84,315	-677	1,280	-1,957	
2	Xã Bình Long			14	1.0	5.0	75,408	11,369	2,142	604	1,538	9,227	64,039	76,471	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	63,822	1,063	1,280	-217	
3	Xã Mỹ Phú			9	1.0	5.0	11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227		12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066		1,280	1,280	0	
4	Xã Bình Phú			9	1.0	5.0	81,467	11,369	2,142	604	1,538	9,227	70,098	82,746	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	70,097	1,279	1,280	-1	
d	Huyện Châu Thành						494,535	64,088	12,418	3,806	8,612	51,670	430,447	502,938	71,258	12,418	3,806	8,612	19,270	39,570	431,680	8,403	7,170	1,233	
1	Xã Vĩnh Hanh			12	1.0	5.0	107,917	11,369	2,142	604	1,538	9,227	96,548	108,730	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	96,081	813	1,280	-467	
2	Xã Bình Thạnh			13	1.0	5.0	86,015	11,369	2,142	604	1,538	9,227	74,646	88,041	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	75,392	2,026	1,280	746	
3	Xã Vĩnh An			12	1.0	5.0	73,462	11,369	2,142	604	1,538	9,227	62,093	74,540	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	61,891	1,078	1,280	-202	
4	Xã Hòa Bình Thạnh			15	1.3	3.0	94,861	7,244	1,708	785	923	5,536	87,617	89,249	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	81,236	-5,612	769	-6,381	
5	Xã Vĩnh Lợi			12	1.0	5.0	65,850	11,369	2,142	604	1,538	9,227	54,481	68,423	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	55,774	2,573	1,280	1,293	
6	Xã Tân Phú			11	1.0	5.0	66,431	11,369	2,142	604	1,538	9,227	55,062	73,955	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	61,306	7,524	1,280	6,244	
đ	Huyện Chợ Mới						560,380	63,083	13,259	4,954	8,304	49,824	497,297	550,919	65,760	13,259	4,954	8,304	18,583	33,918	485,159	-9,461	2,677	-12,138	
1	Xã Mỹ An			18	1.3	3.0	71,989	7,244	1,708	785	923	5,536	64,745	71,652	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	63,639	-337	769	-1,106	
2	Thị trấn Hội An			18	1.3	3.0	80,677	7,244	1,708	785	923	5,536	73,433	73,386	3,773	1,708	785	923	2,065		69,613	-7,291	-3,471	-3,820	Đã công nhận thị trấn (từ ngày 10/4/2023)
3	Xã An Thạnh Trung			18	1.3	3.0	79,099	7,244	1,708	785	923	5,536	71,855	78,099	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	70,086	-1,000	769	-1,769	
4	Xã Long Giang			18	1.3	3.0	65,569	7,244	1,708	785	923	5,536	58,325	66,152	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	58,139	583	769	-186	
5	Xã Mỹ Hội Đông			14	1.0	5.0	82,916	11,369	2,142	604	1,538	9,227	71,547	81,536	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	68,887	-1,380	1,280	-2,660	
6	Xã Nhơn Mỹ			14	1.0	5.0	95,562	11,369	2,142	604	1,538	9,227	84,193	95,242	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	82,593	-320	1,280	-1,600	
7	Xã Hòa Bình			14	1.0	5.0	84,568	11,369	2,142	604	1,538	9,227	73,199	84,851	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	72,202	283	1,280	-997	
e	Thị xã Tịnh Biên						113,203	29,982	5,992	1,994	3,998	23,989	83,221	104,378	29,071	5,992	1,994	3,998	8,947	14,132	75,307	-8,824	-910	-7,914	

1	Phường An Phú			18	1.3	3.0	90,465	7,244	1,708	785	923	5,536	83,221	79,080	3,773	1,708	785	923	2,065		75,307	-11,385	-3,471	-7,914	Đã công nhận phường (từ ngày 10/4/2023)
2	Xã An Nông			12	1.0	5.0	11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227		12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066		1,280	1,280	0	
3	Xã Vĩnh Trung			14	1.0	5.0	11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227		12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066		1,280	1,280	0	
f	Huyện Tri Tôn						145,534	16,905	5,833	3,988	1,845	11,072	128,629	144,475	18,443	5,833	3,988	1,845	4,130	8,480	126,032	-1,059	1,538	-2,597	
1	Xã Tân Tuyển			15	1.3	3.0	79,151	7,244	1,708	785	923	5,536	71,907	78,498	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	70,485	-653	769	-1,422	
2	Xã Lạc Quới			15	1.3	3.0	63,966	7,244	1,708	785	923	5,536	56,722	63,560	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	55,547	-406	769	-1,175	
3	Xã Núi Tô	X		12	4.0		2,417	2,417	2,417	2,417				2,417	2,417	2,417	2,417		0		0	0	0	0	
g	Huyện An Phú						111,372	14,488	3,416	1,571	1,845	11,072	96,884	107,359	16,026	3,416	1,571	1,845	4,130	8,480	91,333	-4,013	1,538	-5,551	
1	Xã Phước Hưng			17	1.3	3.0	104,128	7,244	1,708	785	923	5,536	96,884	99,346	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240	91,333	-4,782	769	-5,551	
2	Xã Quốc Thái			16	1.3	3.0	7,244	7,244	1,708	785	923	5,536		8,013	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240		769	769	0	
II.2	Các xã đã đạt chuẩn NTM giai đoạn trước năm 2021, phần đầu duy trì nâng chất bộ tiêu chí						165,426	165,426	54,706	36,252	18,453	110,720	0	175,171	175,171	54,706	36,252	18,453	41,281	79,184	0	9,744	9,744	0	
a	Thành phố Long Xuyên						5,514	5,514	1,824	1,208	615	3,691		6,028	6,028	1,824	1,208	615	1,376	2,828	0	513	513	0	
1	Xã Mỹ Hòa Hưng		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Mỹ Khánh		2016		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
b	Thành phố Châu Đốc						5,514	5,514	1,824	1,208	615	3,691		6,028	6,028	1,824	1,208	615	1,376	2,828	0	513	513	0	
1	Xã Vĩnh Tế		2014		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Vĩnh Châu		2013		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
c	Thị xã Tân Châu						11,028	11,028	3,647	2,417	1,230	7,381	0	12,055	12,055	3,647	2,417	1,230	2,752	5,656	0	1,027	1,027	0	
1	Xã Long An		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Phú Vĩnh		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
3	Xã Tân An		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
4	Xã Châu Phong		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
d	Huyện Phú Tân						19,300	19,300	6,382	4,229	2,153	12,917	0	21,096	21,096	6,382	4,229	2,153	4,816	9,898	0	1,797	1,797	0	
1	Xã Tân Hòa		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Phú Bình		2016		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
3	Xã Phú Lâm		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
4	Xã Hiệp Xương		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
5	Xã Bình Thạnh Đông		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
6	Xã Phú Hưng		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
7	Xã Phú Thạnh		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	

đ	Huyện Châu Phú						16,543	16,543	5,471	3,625	1,845	11,072	0	18,083	18,083	5,471	3,625	1,845	4,128	8,484	0	1,540	1,540	0	
1	Xã Mỹ Đức		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Bình Thủy		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
3	Xã Bình Chánh		2016		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
4	Xã Bình Mỹ		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
5	Xã Khánh Hòa		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
6	Xã Ô Long Vĩ		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
e	Huyện Châu Thành						13,786	13,786	4,559	3,021	1,538	9,227	0	15,069	15,069	4,559	3,021	1,538	3,440	7,070	0	1,283	1,283	0	
1	Xã Vĩnh Thành		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Vĩnh Nhuận		2016		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
3	Xã Cần Đăng		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
4	Xã Bình Hòa		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
5	Xã An Hòa		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
f	Huyện Chợ Mới						24,814	24,814	8,206	5,438	2,768	16,608	0	27,124	27,124	8,206	5,438	2,768	6,192	12,726	0	2,310	2,310	0	
1	Xã Long Điền A		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Long Điền B		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
3	Xã Kiến Thành		2016		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
4	Xã Hòa An		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
5	Xã Mỹ Hiệp		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
6	Xã Tấn Mỹ		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
7	Xã Long Kiến		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
8	Xã Bình Phước Xuân		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
9	Xã Kiến An		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
g	Huyện Thoại Sơn						38,599	38,599	12,765	8,459	4,306	25,835	0	42,193	42,193	12,765	8,459	4,306	9,632	19,796	0	3,593	3,593	0	
1	Xã Vĩnh Phú		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Vĩnh Trạch		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
3	Xã Thoại Giang		2016		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
4	Xã Vĩnh Khánh		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
5	Xã Định Thành		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
6	Xã Định Mỹ		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
7	Xã Tây Phú		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
8	Xã An Bình		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
9	Xã Vọng Đông		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
10	Xã Bình Thành		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
11	Xã Vĩnh Chánh		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
12	Xã Phú Thuận		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	

13	Xã Vọng Thê		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
14	Xã Mỹ Phú Đông		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
h	Thị xã Tịnh Biên						11,028	11,028	3,647	2,417	1,230	7,381	0	7,813	7,813	3,647	2,417	1,230	2,752	1,414	0	-3,215	-3,215	0	
1	Phường Núi Voi		2015		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		1,600	1,600	912	604	308	688			-1,157	-1,157	0	Đã công nhận phường (từ ngày 10/4/2023)
2	Phường Thới Sơn		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		1,600	1,600	912	604	308	688			-1,157	-1,157	0	Đã công nhận phường (từ ngày 10/4/2023)
3	Xã Tân Lợi		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
4	Phường Nhơn Hưng		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		1,600	1,600	912	604	308	688			-1,157	-1,157	0	Đã công nhận phường (từ ngày 10/4/2023)
i	Huyện Tri Tôn						11,028	11,028	3,647	2,417	1,230	7,381	0	12,055	12,055	3,647	2,417	1,230	2,752	5,656	0	1,027	1,027	0	
1	Xã Vĩnh Gia		2016		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Xã Tà Đảnh		2017		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
3	Xã Lương Phi		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
4	Xã Lương An Trà		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
j	Huyện An Phú						8,271	8,271	2,735	1,813	923	5,536	0	7,627	7,627	2,735	1,813	923	2,064	2,828	0	-644	-644	0	
1	Xã Khánh An		2016		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
2	Thị trấn Đa Phước		2018		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		1,600	1,600	912	604	308	688			-1,157	-1,157	0	Đã công nhận thị trấn (từ ngày 10/4/2023)
3	Xã Khánh Bình		2019		1.0	1.0	2,757	2,757	912	604	308	1,845		3,014	3,014	912	604	308	688	1,414		257	257	0	
II.3	Các xã phần đầu NTM sau năm 2025						187,146	187,146	48,745	25,679	23,067	138,401	0	206,354	206,354	48,745	25,679	23,067	51,617	105,992	0	19,209	19,209	0	
a	Huyện Phú Tân						59,963	59,963	11,984	3,988	7,996	47,979	0	66,622	66,622	11,984	3,988	7,996	17,894	36,744	0	6,659	6,659	0	
2	Xã Phú Long			12	1.0	5.0	11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227		12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066		1,280	1,280	0	
3	Xã Phú Hiệp			15	1.3	3.0	7,244	7,244	1,708	785	923	5,536		8,013	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240		769	769	0	
4	Xã Hòa Lạc			14	1.0	5.0	11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227		12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066		1,280	1,280	0	
5	Xã Phú Thành			15	1.3	3.0	7,244	7,244	1,708	785	923	5,536		8,013	8,013	1,708	785	923	2,065	4,240		769	769	0	
6	Xã Phú An			13	1.0	5.0	11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227		12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066		1,280	1,280	0	
7	Xã Phú Xuân			12	1.0	5.0	11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227		12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066		1,280	1,280	0	
b	Huyện Châu Phú						11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227	0	12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066	0	1,280	1,280	0	
1	Xã Đào Hữu Cảnh			9	1.0	5.0	11,369	11,369	2,142	604	1,538	9,227		12,649	12,649	2,142	604	1,538	3,441	7,066		1,280	1,280	0	
c	Thị xã Tịnh Biên						27,571	27,571	9,118	6,042	3,076	18,453	0	30,132	30,132	9,118	6,042	3,076	6,882	14,132	0	2,561	2,561	0	
1	Xã Văn Giáo	X		13	4.0		2,417	2,417	2,417	2,417				2,417	2,417	2,417	2,417					0	0	0	
2	Xã An Cư	X		10	4.0		2,417	2,417	2,417	2,417				2,417	2,417	2,417	2,417					0	0	0	

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

An Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách
địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030,
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật
Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu
thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025
và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021
đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương
giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc
gia;*

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025,

Xét Tờ trình số 386/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 188.754 triệu đồng, trong đó:

- a) Nguồn ngân sách trung ương là 167.907 triệu đồng.
- b) Nguồn ngân sách địa phương là 20.847 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ:

Thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định

mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Điều chỉnh, bổ sung điểm c và đ khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

c) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là 25.793 triệu đồng, trong đó: Nguồn ngân sách trung ương là 19.761 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương là 6.032 triệu đồng.

đ) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình là 4.867 triệu đồng, trong đó: Nguồn ngân sách trung ương là 4.424 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương là 443 triệu đồng.

(Kế hoạch vốn chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các dự án, hoạt động	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của HĐND tỉnh)				Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Tăng/giảm (+/-)	Ghi chú
		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó				
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng tối thiểu 10%)	Nguồn vốn khác		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng tối thiểu 10%)	Nguồn vốn khác		
	TỔNG SỐ	25,405	23,095	2,310	-	30,660	24,185	6,475	-	5,255	
1	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	21,737	19,761	1,976		25,793	19,761	6,032		4,056	
2	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	3,668	3,334	334		4,867	4,424	443	-	1,199	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

An Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023
nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang,

Xét Tờ trình số 387/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu

quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang là 126.560 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 115.055 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 11.505 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

Thực hiện phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 là 126.560 triệu đồng cho các dự án sau:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo là 102.503 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 93.185 triệu đồng, ngân sách địa phương là 9.318 triệu đồng.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững là 24.057 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 21.870 triệu đồng, ngân sách địa phương là 2.187 triệu đồng.

(Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các dự án, hoạt động	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh)				Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023				Tăng/giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:					
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng 10%)	Nguồn vốn khác		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng 10%)	Nguồn vốn khác			
	TỔNG SỐ	64,992	59,084	5,908		126,560	115,055	11,505	-	61,568		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo	40,935	37,214	3,721		102,503	93,185	9,318	-	61,568		
1.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo</i>	40,935	37,214	3,721		40,935	37,214	3,721		-	UBND huyện Tri Tôn	

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

An Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ủy thác nguồn vốn ngân sách tỉnh qua Ngân hàng
Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh An Giang để cho vay Chương trình
hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 337/TTr-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về việc ủy thác nguồn vốn ngân sách tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh An Giang để cho vay Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ủy thác nguồn vốn ngân sách tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh An Giang để cho vay Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm năm 2023.

1. Nguồn vốn ủy thác: 30 tỷ đồng (Ba mươi tỷ đồng), từ nguồn ngân sách tỉnh.

2. Đối tượng cho vay: Thực hiện theo quy định tại mục 2 Chương V Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 838/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 12 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới về thu thập, quản lý, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung về thu thập, quản lý, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 146/TTr-STNMT ngày 01 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới về thu thập, quản lý, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI VỀ THU THẬP, QUẢN LÝ, KHAI THÁC THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16/4/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 841/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 12 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực
Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-BCT ngày 19/5/2023 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 189/TTr-SCT ngày 07 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tại Mục I, Phụ lục 1 Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh

mục chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh An Giang;

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tại Mục II, Phụ lục 1 Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công ban hành kèm theo Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐIỆN
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH AN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	2.001561.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực	Điện	Sở Công Thương
2	2.001632.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương			
3	2.001617.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương			
4	2.001549.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương			
5	2.001249.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương			

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
6	2.001724.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực	Điện	Sở Công Thương
7	2.001535.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương			
8	2.001266.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 877/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố Bộ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2212/TTr-SGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 72 Mục IX, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 02 Mục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 9, Mục 3, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT VÀ PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH AN GIANG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.005142.000.00.00.H01	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	- Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông. - Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Thi, tuyển sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo; Cơ sở giáo dục

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			- Thông tư số 06/2023/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên –
AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>